

Số: 593/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Sơn La và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 08/07/2015;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Sơn La

Địa chỉ: Số 48 - Đường Lò Văn Giá - Thành phố Sơn La - Tỉnh Sơn La thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 15/2015/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Sơn La có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Phong

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 593/QĐ-ATTP ngày 21 tháng 10 năm 2015 của Cục An toàn thực phẩm)

| TT | Tên chỉ tiêu được chỉ định | Phạm vi áp dụng | Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo | |
|-----------|---|---|--|-----------------------------|
| | | | Phương pháp | Giới hạn phát hiện (nếu có) |
| I | Các chỉ tiêu vi sinh | | | |
| 1 | Phương pháp phát hiện và định lượng coliform - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) | Thực phẩm | TCVN 4882:2007 (ISO 04831:2006) | < 0,3 MPN/ml < 3 MPN/g |
| 2 | Phương pháp phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) | | TCVN 6846:2007 (ISO 07251:2005) | < 0,3 MPN/ml < 3 MPN/g |
| 3 | Phương pháp định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C | | TCVN 4884:2005 (ISO 04833:2003) | < 1 CFU/ml < 10 CFU/g |
| II | Các chỉ tiêu hóa lý | | | |
| 4 | Ethanol | Rượu và thức uống có cồn | TCVN 8008:2009 | 0-50 % |
| 5 | Aldehyde tổng số (quy về độ còn 100 ⁰) | | TCVN 8009:2009 | 0,65 mg/l sản phẩm |
| 6 | Este (theo etyl acetat; quy về độ còn 100 ⁰) | | TCVN 1051: 2009 | 5 mg/l sản phẩm |
| 7 | Furfurol. | | TCVN 7886:2009 | 0,01 mg/l |
| 8 | Xác định clorua - Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) | Nước sinh hoạt, Nước uống đóng chai, Nước khoáng đóng chai | TCVN 6194:1996 (ISO 9297:989 (E)) | 5 mg/l |
| 9 | Xác định pH | | TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) | 2 đến 12 |
| 10 | Xác định tổng canxi và magiê- Phương pháp chuẩn độ EDTA | | TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E)) | 6,2 mg/l |

| | | | | |
|----|---|--|---------------------------------------|--------------------------------|
| 11 | Xác định sắt bằng phương pháp UV-VIS dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin | | TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988 (E)) | 0,01 mg/l |
| 12 | Xác định nitrat - Phương pháp UV-VIS dùng chỉ thị 2,6-dimetyl phenol | | TCVN 7323-1:2004 (ISO 7890-1:1986) | 0,06 mg/l |
| 13 | Xác định nitrit - Phương pháp UV-VIS | | TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 (E)) | 0,001 mg/l (tính theo nito) |

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.